

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2023/L-CTN

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2023

LỆNH

Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Giao dịch điện tử

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2023./.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Võ Văn Thưởng

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 20/2023/QH15

**LUẬT
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Giao dịch điện tử.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

- Luật này quy định việc thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử.
- Luật này không quy định về nội dung, điều kiện, hình thức của giao dịch.
- Trường hợp luật khác quy định hoặc không quy định giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử thì được áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp luật khác quy định không được thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử thì thực hiện theo quy định của luật đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia giao dịch điện tử hoặc có liên quan đến giao dịch điện tử.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Giao dịch điện tử* là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.
- Phương tiện điện tử* là phần cứng, phần mềm, hệ thống thông tin hoặc phương tiện khác hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự.
- Môi trường điện tử* là môi trường mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin.
- Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

5. *Chứng thư điện tử* là giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, văn bản chấp thuận khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hành dưới dạng dữ liệu điện tử.

6. *Dữ liệu* là ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự khác.

7. *Dữ liệu điện tử* là dữ liệu được tạo ra, xử lý, lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

8. *Dữ liệu số* là dữ liệu điện tử được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số.

9. *Dữ liệu chủ* là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể, làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau.

10. *Cơ sở dữ liệu* là tập hợp các dữ liệu điện tử được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

11. *Chữ ký điện tử* là chữ ký được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu để xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể đó đối với thông điệp dữ liệu.

12. *Chữ ký số* là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu.

13. *Chứng thư chữ ký điện tử* là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử. Chứng thư chữ ký điện tử đối với chữ ký số được gọi là chứng thư chữ ký số.

14. *Dịch vụ chứng thực chữ ký số* là dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cung cấp để xác thực chủ thể ký số trên thông điệp dữ liệu, bảo đảm tính chống chối bỏ của chủ thể ký với thông điệp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu được ký.

15. *Dấu thời gian* là dữ liệu điện tử gắn với thông điệp dữ liệu cho phép xác định thời gian của thông điệp dữ liệu đó tồn tại ở một thời điểm cụ thể.

16. *Hợp đồng điện tử* là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.

17. *Người trung gian* là cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu đó.

Điều 4. Chính sách phát triển giao dịch điện tử

1. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm tự nguyện lựa chọn thực hiện giao dịch điện tử; tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ, phương tiện điện tử, chữ ký điện tử, hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch điện tử, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Phát triển giao dịch điện tử toàn diện, toàn trình để thực hiện trọn vẹn từ đầu đến cuối quy trình bằng phương tiện điện tử, thúc đẩy chuyển đổi số; tối ưu hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, thuận tiện hơn so với các phương thức giao dịch khác.

4. Áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi, tạo điều kiện phát triển giao dịch điện tử; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ, phát triển và ứng dụng công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực trong giao dịch điện tử, đặc biệt tại khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 5. Bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng trong giao dịch điện tử

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện giao dịch điện tử.

2. Thông tin trong thông điệp dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

1. Lợi dụng giao dịch điện tử xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái pháp luật quá trình tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.
3. Thu thập, cung cấp, sử dụng, tiết lộ, hiển thị, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông điệp dữ liệu.
4. Giả mạo, làm sai lệch hoặc xóa, hủy, sao chép, di chuyển trái pháp luật một phần hoặc toàn bộ thông điệp dữ liệu.
5. Tạo ra thông điệp dữ liệu nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.
6. Gian lận, giả mạo, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái pháp luật tài khoản giao dịch điện tử, chứng thư điện tử, chứng thư chữ ký điện tử, chữ ký điện tử.
7. Cản trở việc lựa chọn thực hiện giao dịch điện tử.
8. Hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của luật.

Chương II **THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU**

Mục 1 **GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU**

Điều 7. Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu

1. Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử, tài liệu điện tử, chứng thư điện tử, chứng từ điện tử, hợp đồng điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và hình thức trao đổi dữ liệu điện tử khác theo quy định của pháp luật.
2. Thông điệp dữ liệu được tạo ra, phát sinh trong quá trình giao dịch hoặc được chuyển đổi từ văn bản giấy.

Điều 8. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

1. Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu.

2. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản phải được công chứng, chứng thực thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu được công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng; chứng thực theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng thực.

Điều 10. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Thông điệp dữ liệu được sử dụng và có giá trị như bản gốc khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

1. Thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Thông tin trong thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi thông tin đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;

2. Thông tin trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh.

Điều 11. Thông điệp dữ liệu có giá trị dùng làm chứng cứ

1. Thông điệp dữ liệu được dùng làm chứng cứ theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng.

2. Giá trị dùng làm chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, gửi, nhận hoặc lưu trữ thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu và các yếu tố phù hợp khác.

Điều 12. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu

1. Thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ văn bản giấy phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

- a) Thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn như văn bản giấy;
- b) Thông tin trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu;
- c) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi;
- d) Trường hợp văn bản giấy là giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, văn bản chấp thuận khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hành

thì việc chuyển đổi phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b và c khoản này và phải có chữ ký số của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi phải có tính năng chuyển đổi từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu.

2. Văn bản giấy được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

- a) Thông tin trong văn bản giấy được bảo đảm toàn vẹn như thông điệp dữ liệu;
- b) Có thông tin để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin tạo lập, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu gốc để tra cứu;
- c) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi;
- d) Trường hợp thông điệp dữ liệu là chứng thư điện tử thì việc chuyển đổi phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b và c khoản này và phải có chữ ký, con dấu (nếu có) của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi phải có tính năng chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy.

3. Giá trị pháp lý của văn bản được chuyển đổi theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Hình thức lưu trữ thông điệp dữ liệu

1. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin phải được lưu trữ thì văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

- a) Thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu;
- b) Thông tin trong thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác thông tin đó;
- c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, người gửi, người nhận, thời gian gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn lưu trữ văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin dưới dạng văn bản giấy hoặc lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi thông điệp dữ liệu đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc lưu trữ thông điệp dữ liệu có giá trị như lưu trữ văn bản giấy.

Mục 2

GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 14. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

1. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo hoặc gửi một thông điệp dữ liệu trước khi thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ nhưng không bao gồm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu.

2. Trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì việc xác định người khởi tạo một thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

a) Thông điệp dữ liệu được xem là của người khởi tạo nếu được gửi bởi người khởi tạo thông điệp dữ liệu, người đại diện của người khởi tạo hoặc bởi một hệ thống thông tin được thiết lập để hoạt động tự động do người khởi tạo chỉ định;

b) Người nhận có thể coi thông điệp dữ liệu là của người khởi tạo nếu đã áp dụng các phương pháp xác minh được người khởi tạo chấp thuận và cho kết quả thông điệp dữ liệu đó là của người khởi tạo;

c) Kể từ thời điểm người nhận biết có lỗi kỹ thuật hoặc nhận được thông báo từ người khởi tạo rằng thông điệp dữ liệu được gửi do lỗi kỹ thuật và đã sử dụng các phương pháp xác minh lỗi được người khởi tạo chấp thuận thì không áp dụng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Trường hợp một bên mắc lỗi nhập thông tin thông qua hệ thống thông tin tự động mà hệ thống thông tin tự động đó không cung cấp cho bên đó cơ hội sửa lỗi thì bên mắc lỗi nhập thông tin có quyền rút lại thông tin đã nhập nếu đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Người khởi tạo mắc lỗi nhập thông tin đã có thông báo về lỗi nhập thông tin của mình cho các bên liên quan ngay khi nhận ra lỗi;

b) Người khởi tạo mắc lỗi nhập thông tin chưa sử dụng hoặc nhận được bất kỳ lợi ích nào (nếu có) từ các bên.

4. Quyền rút thông tin có lỗi quy định tại khoản 3 Điều này không ảnh hưởng đến trách nhiệm giải quyết hậu quả phát sinh do lỗi trong giao dịch điện tử theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Người khởi tạo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông điệp dữ liệu do mình khởi tạo.

Điều 15. Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hoặc người đại diện của người khởi tạo. Trường hợp hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo hoặc người đại diện của người khởi tạo, thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu này nhập vào hệ thống thông tin;

2. Ở bất kỳ địa điểm nào thông điệp dữ liệu được gửi thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu vẫn được coi là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở chính hoặc trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 16. Nhận thông điệp dữ liệu

1. Người nhận thông điệp dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó được chỉ định nhận thông điệp dữ liệu từ người khởi tạo thông điệp dữ liệu nhưng không bao gồm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu.

2. Trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì việc nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

a) Người nhận được xem là đã nhận được thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu được nhập vào hệ thống thông tin do người đó chỉ định và có thể truy cập được;

b) Người nhận có quyền coi mỗi thông điệp dữ liệu nhận được là một thông điệp dữ liệu độc lập, trừ trường hợp thông điệp dữ liệu đó là bản sao của một thông điệp dữ liệu khác mà người nhận biết hoặc buộc phải biết thông điệp dữ liệu đó là bản sao;

c) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo có yêu cầu hoặc thỏa thuận với người nhận về việc người nhận phải gửi cho mình thông báo xác nhận khi nhận được thông điệp dữ liệu thì người nhận phải thực hiện đúng yêu cầu hoặc thỏa thuận này;

d) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo đã tuyên bố thông điệp dữ liệu đó chỉ có giá trị khi có thông báo xác nhận, thông điệp dữ liệu đó được xem là chưa gửi cho đến khi người khởi tạo nhận được thông báo của người nhận xác nhận đã nhận được thông điệp dữ liệu đó;

đ) Trường hợp người khởi tạo đã gửi thông điệp dữ liệu mà không tuyên bố về việc người nhận phải gửi thông báo xác nhận và cũng chưa nhận được thông báo xác nhận, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, thì người khởi tạo có thể thông báo cho người nhận là chưa nhận được thông báo xác nhận và ấn định khoảng thời gian hợp lý để người nhận gửi thông báo xác nhận; nếu người khởi tạo vẫn không nhận được thông báo xác nhận trong khoảng thời gian đã ấn định thì người khởi tạo có quyền xem là chưa gửi thông điệp dữ liệu đó.

Điều 17. Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu

Trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Trường hợp người nhận đã chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận là thời điểm thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định và có thể truy cập được; nếu người nhận không chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó nhập vào bất kỳ hệ thống thông tin nào của người nhận và có thể truy cập được;

2. Ở bất kỳ địa điểm nào thông điệp dữ liệu được nhận thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu vẫn được coi là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người

nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở chính hoặc trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 18. Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu

Trường hợp người khởi tạo hoặc người nhận chỉ định một hoặc nhiều hệ thống thông tin tự động gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu thì việc gửi, nhận thông điệp dữ liệu thực hiện theo quy định tại các điều 14, 15, 16 và 17 của Luật này.

Mục 3 CHỨNG THƯ ĐIỆN TỬ

Điều 19. Giá trị pháp lý của chứng thư điện tử

1. Thông tin trong chứng thư điện tử có giá trị pháp lý khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Chứng thư điện tử được ký bằng chữ ký số của cơ quan, tổ chức phát hành theo quy định của Luật này;

b) Thông tin trong chứng thư điện tử có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh;

c) Trường hợp pháp luật yêu cầu chỉ ra thời gian liên quan đến chứng thư điện tử thì chứng thư điện tử phải có dấu thời gian.

2. Chứng thư điện tử do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp để được công nhận và sử dụng tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 20. Chuyển giao chứng thư điện tử

1. Trường hợp pháp luật cho phép chuyển giao quyền sở hữu đối với chứng thư điện tử, việc chuyển giao phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Chứng thư điện tử khẳng định được chủ thể sở hữu và chỉ chủ thể này đang kiểm soát chứng thư điện tử đó;

b) Yêu cầu quy định tại Điều 10 của Luật này;

c) Hệ thống thông tin phục vụ việc chuyển giao chứng thư điện tử phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

d) Yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang chứng thư điện tử đối với các loại giấy tờ mà pháp luật cho phép chuyển giao quyền sở hữu và chỉ được tồn tại dưới một hình thức duy nhất thì văn bản giấy không còn giá trị pháp lý ngay khi việc chuyển đổi được hoàn thành và đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chuyển đổi hình thức từ chứng thư điện tử sang văn bản giấy đối với các loại chứng thư điện tử mà pháp luật cho phép chuyển giao quyền sở hữu và chỉ được tồn tại dưới một hình thức duy nhất thì chứng thư điện tử không còn giá trị pháp lý ngay khi việc chuyển đổi được hoàn thành và đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 của Luật này.

Điều 21. Yêu cầu đối với lưu trữ, xử lý chứng thư điện tử

1. Việc lưu trữ chứng thư điện tử phải tuân thủ quy định về lưu trữ thông điệp dữ liệu tại Điều 13 của Luật này.

2. Hệ thống thông tin phục vụ lưu trữ, xử lý chứng thư điện tử phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Chương III

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ TIN CẬY

Mục 1

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 22. Chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được phân loại theo phạm vi sử dụng bao gồm:

a) Chữ ký điện tử chuyên dùng là chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập, sử dụng riêng cho hoạt động của cơ quan, tổ chức đó phù hợp với chức năng, nhiệm vụ;

b) Chữ ký số công cộng là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công cộng và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số công cộng;

c) Chữ ký số chuyên dùng công vụ là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công vụ và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu;

b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chuyên dùng chỉ gắn duy nhất với nội dung của thông điệp dữ liệu được chấp thuận;

c) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chuyên dùng chỉ thuộc sự kiểm soát của chủ thể ký tại thời điểm ký;

d) Hiệu lực của chữ ký điện tử chuyên dùng có thể được kiểm tra theo điều kiện do các bên tham gia thỏa thuận.

3. Chữ ký số là chữ ký điện tử đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu;

b) Dữ liệu tạo chữ ký số chỉ gắn duy nhất với nội dung của thông điệp dữ liệu được chấp thuận;

c) Dữ liệu tạo chữ ký số chỉ thuộc sự kiểm soát của chủ thể ký tại thời điểm ký;

d) Mọi thay đổi đối với thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;

đ) Phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số. Trường hợp chữ ký số chuyên dùng công vụ phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ. Trường hợp chữ ký số công cộng phải được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Phương tiện tạo chữ ký số phải bảo đảm dữ liệu tạo chữ ký số không bị tiết lộ, thu thập, sử dụng cho mục đích giả mạo chữ ký; bảo đảm dữ liệu được dùng để tạo chữ ký số chỉ có thể sử dụng một lần duy nhất; không làm thay đổi dữ liệu cần ký.

4. Việc sử dụng các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu mà không phải là chữ ký điện tử thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì được thể hiện dưới dạng chữ ký điện tử.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số có giá trị pháp lý tương đương chữ ký của cá nhân đó trong văn bản giấy.

3. Trường hợp pháp luật quy định văn bản phải được cơ quan, tổ chức xác nhận thì yêu cầu đó được xem là đáp ứng đối với một thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số của cơ quan, tổ chức đó.

Điều 24. Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ là dịch vụ chứng thực chữ ký số trong hoạt động công vụ.

2. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ được quản lý, cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật về cơ yếu.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Phát hành chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ để xác nhận và duy trì trạng thái hiệu lực chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ của chủ thể ký thông điệp dữ liệu;

b) Thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ;

c) Kiểm tra hiệu lực chữ ký số chuyên dùng công vụ và duy trì trạng thái hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ; không sử dụng rào cản kỹ thuật, công nghệ để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số chuyên dùng công vụ;

d) Cung cấp thông tin cần thiết để chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ;

đ) Liên thông với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia để bảo đảm cho việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số chuyên dùng công vụ;

e) Cấp dấu thời gian trong hoạt động công vụ.

4. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, chữ ký số chuyên dùng công vụ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật đối với chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn

1. Cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng không được kinh doanh dịch vụ về chữ ký điện tử chuyên dùng.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn là chữ ký điện tử chuyên dùng được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng để giao dịch với tổ chức, cá nhân khác hoặc có nhu cầu công nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn thì đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông để được cấp chứng nhận chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài

1. Điều kiện công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Thành lập và hoạt động hợp pháp tại quốc gia đăng ký hoạt động; có báo cáo kiểm toán kỹ thuật của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử từ tổ chức kiểm toán hoạt động hợp pháp tại quốc gia đăng ký hoạt động;

b) Chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài cung cấp phải phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài cung cấp hình thành dựa trên thông tin định danh đầy đủ đã được xác thực của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài phải cập nhật trạng thái của chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài vào hệ thống chứng thực dịch vụ tin cậy của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

đ) Có văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Điều kiện công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài hình thành dựa trên thông tin định danh đầy đủ đã được xác thực của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Đối tượng sử dụng chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được công nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này là tổ chức, cá nhân nước ngoài; tổ chức, cá nhân Việt Nam có nhu cầu giao dịch điện tử với tổ chức, cá nhân nước ngoài mà chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ trong nước chưa được công nhận tại nước đó.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam; công nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 27. Chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được chấp nhận trong giao dịch quốc tế

1. Chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được chấp nhận trong giao dịch quốc tế là chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài của tổ chức, cá nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam, có hiệu lực trên thông điệp dữ liệu gửi đến tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn và chịu trách nhiệm về việc chấp nhận chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài trên thông điệp dữ liệu trong giao dịch quốc tế.

Mục 2 DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 28. Dịch vụ tin cậy

1. Dịch vụ tin cậy bao gồm:

- a) Dịch vụ cấp dấu thời gian;
- b) Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;
- c) Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

2. Dịch vụ tin cậy là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, trừ dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. Tổ chức được quyền đăng ký một hoặc các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là 10 năm.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại phải đáp ứng điều kiện hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử và điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy; quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, gia hạn, thay đổi, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy và các nội dung khác quy định tại Điều này.

Điều 29. Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy

1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy bao gồm:

- a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;
- b) Đáp ứng điều kiện tài chính, nhân lực quản lý và kỹ thuật phù hợp với từng loại dịch vụ tin cậy quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;
- c) Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;
- d) Có phương án kỹ thuật phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ phù hợp với từng loại dịch vụ tin cậy quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;
- đ) Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ giám sát, kiểm tra, báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 30. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

1. Công bố công khai quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ, biểu mẫu và chi phí liên quan.

2. Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu và kết nối, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm trang thiết bị trong hệ thống thông tin được cấp mã quản lý, sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ tin cậy.

5. Thực hiện biện pháp nghiệp vụ, tạm dừng, chấm dứt cung cấp dịch vụ hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

7. Định kỳ hằng năm, báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 31. Dịch vụ cấp dấu thời gian

1. Dịch vụ cấp dấu thời gian là dịch vụ để gắn thông tin về thời gian vào thông điệp dữ liệu.

2. Dấu thời gian được tạo ra dưới dạng chữ ký số.

3. Thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu là thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó và được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.

4. Nguồn thời gian của tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian phải theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia.

Điều 32. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu bao gồm:

1. Dịch vụ lưu trữ và xác nhận tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu;
2. Dịch vụ gửi, nhận thông điệp dữ liệu bảo đảm.

Điều 33. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

1. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng là dịch vụ chứng thực chữ ký số trong hoạt động công cộng.

2. Chứng thư chữ ký số công cộng được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Phát hành chứng thư chữ ký số công cộng để xác nhận và duy trì trạng thái hiệu lực chứng thư chữ ký số công cộng của chủ thể ký thông điệp dữ liệu;

b) Thu hồi chứng thư chữ ký số công cộng;

c) Kiểm tra hiệu lực chữ ký số công cộng và duy trì trạng thái hiệu lực của chứng thư chữ ký số công cộng; không sử dụng rào cản kỹ thuật, công nghệ để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số công cộng;

d) Cung cấp thông tin cần thiết để chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Liên thông với tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia để bảo đảm cho việc kiểm tra hiệu lực chữ ký số công cộng.

4. Chứng thư chữ ký số công cộng, chữ ký số công cộng phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật đối với chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Điều 34. Hợp đồng điện tử

1. Hợp đồng điện tử được giao kết hoặc thực hiện từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với

nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay vào hợp đồng.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Điều 35. Giao kết hợp đồng điện tử

1. Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử.

2. Đề nghị giao kết và chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 36. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Các bên có quyền thỏa thuận sử dụng thông điệp dữ liệu, phương tiện điện tử một phần hoặc toàn bộ trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

2. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

3. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 37. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử được thực hiện theo quy định tại các điều 15, 16, 17 và 18 của Luật này.

Điều 38. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng văn bản giấy.

Chương V

GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 39. Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

1. Giao dịch điện tử trong nội bộ cơ quan nhà nước.
2. Giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước với nhau.
3. Giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 40. Quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước nhằm thúc đẩy giao dịch điện tử; được chia sẻ phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương.

3. Việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia được quy định như sau:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương;

b) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy được cơ quan có thẩm quyền cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia được chia sẻ với Bộ, ngành, địa phương phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia được lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Chính phủ quy định việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; quy định việc chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước.

4. Việc quản lý cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương được quy định như sau:

a) Cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương là tập hợp thông tin dùng chung của Bộ, ngành, địa phương;

b) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy do Bộ, ngành, địa phương cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục cơ sở dữ liệu; việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương mình. Danh mục cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương phải thể hiện được các nội dung cơ bản sau đây: tên cơ sở dữ liệu; mô tả mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ.

5. Nhà nước bảo đảm một phần hoặc toàn bộ kinh phí xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương, cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 41. Tạo lập, thu thập dữ liệu

1. Việc tạo lập, thu thập dữ liệu, phát triển dữ liệu số được ưu tiên ở mức độ cao nhất để phát triển Chính phủ số, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thống nhất với dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Cơ quan nhà nước không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng kết nối, chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp, bảng mã danh mục dùng chung để cơ quan, tổ chức, cá nhân tra cứu, khai thác.

Điều 42. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ giao dịch điện tử bao gồm:

a) Nhân lực thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin hoặc nhân lực khác có liên quan trong cơ quan nhà nước; trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được thì được thuê chuyên gia;

b) Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước để xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải có hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu. Trường hợp không có hạng mục này, phải có thuyết minh chứng minh về việc không có hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình vận hành, khai thác;

c) Ban hành và công bố công khai quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo mật dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức khác; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản giấy đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin; không thu phí việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước phải áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan, tổ chức khai thác dữ liệu, trừ trường hợp thông tin liên quan đến bí mật nhà nước hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trường hợp không áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Cơ quan nhà nước áp dụng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian bao gồm: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

b) Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

5. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số quy định tại điểm a khoản 4 Điều này bao gồm Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số; khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức.

6. Chính phủ quy định chi tiết về kết nối, chia sẻ dữ liệu; Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

Điều 43. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Cơ quan nhà nước công bố dữ liệu mở để cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ nhằm thúc đẩy giao dịch điện tử, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

2. Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ thông tin do cơ quan nhà nước cung cấp, được cập nhật mới nhất, có khả năng truy cập và sử dụng trên mạng Internet, bảo đảm khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được, tuân thủ định dạng mở và miễn phí.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép tự do sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp dữ liệu mở với dữ liệu khác; sử dụng dữ liệu mở vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở trong sản phẩm, dịch vụ, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu mở.

6. Cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiệt hại nào của cơ quan, tổ chức, cá nhân phát sinh do việc sử dụng dữ liệu mở gây ra.

7. Chính phủ quy định chi tiết về dữ liệu mở và điều kiện bảo đảm thực hiện quy định tại Điều này.

Điều 44. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử

1. Cơ quan nhà nước phải bảo đảm kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết quả hoạt động công vụ khác không thuộc phạm vi bí mật nhà nước đều có văn bản điện tử có giá trị pháp lý như văn bản giấy, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh. Cơ quan nhà nước phải tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các lĩnh vực hoạt động của cơ quan nhà nước ưu tiên thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử bao gồm: cung cấp dịch vụ công; công tác quản trị nội bộ; chỉ đạo, điều hành; giám sát, kiểm tra, thanh tra.

3. Cơ quan nhà nước phải sẵn sàng phương án trong tình huống khẩn cấp, trong tình huống xảy ra sự cố gián đoạn hoạt động trên môi trường mạng trực tuyến và phương án ứng cứu, khắc phục sự cố, duy trì hoạt động giao dịch bình thường.

4. Cơ quan nhà nước được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật để tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI

HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 45. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập với chức năng, tính năng chính để phục vụ giao dịch điện tử, bảo đảm xác thực, tin cậy trong giao dịch điện tử.

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử được phân loại theo chủ quản hệ thống thông tin; chức năng, tính năng của hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; quy mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoặc số lượng truy cập hằng tháng từ người sử dụng tại Việt Nam.

2. Nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.

3. Nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số quy định tại khoản 2 Điều này mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Tài khoản giao dịch điện tử

1. Tài khoản giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này.

2. Tài khoản giao dịch điện tử được sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử, nhằm lưu trữ lịch sử giao dịch và bảo đảm chính xác trình tự giao dịch của chủ tài khoản, có giá trị chứng minh lịch sử giao dịch của các bên tham gia theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng tài khoản giao dịch điện tử phù hợp với nhu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Lịch sử giao dịch của tài khoản giao dịch điện tử có giá trị pháp lý để chứng minh giao dịch khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử phải bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Gắn duy nhất với một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là chủ tài khoản giao dịch điện tử;

c) Bảo đảm chính xác thời gian giao dịch từ nguồn thời gian theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia.

Điều 47. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

1. Chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Cung cấp thông tin bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ công tác đo lường, thống kê, giám sát, thanh tra, kiểm tra, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giao dịch điện tử; chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử;

c) Giám sát an toàn hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của mình theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Chủ quản nền tảng số trung gian quy mô lớn phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Công bố công khai, phổ biến cơ chế phản ánh vướng mắc và xử lý vướng mắc phát sinh trong giao dịch điện tử;

c) Công bố công khai, phổ biến cơ chế phản ánh và xử lý nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian từ nguồn phản ánh được đánh giá là tin cậy;

d) Định kỳ hằng năm, báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về vụ việc đã xảy ra hoặc vụ việc có dấu hiệu, nguy cơ lợi dụng hệ thống thông tin để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công bố công khai nguyên tắc chung, thông số hoặc tiêu chí được sử dụng để đưa ra khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo cho người sử dụng và cho phép người sử dụng lựa chọn phương án không sử dụng khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo dựa trên phân tích dữ liệu về người sử dụng;

c) Cho phép người sử dụng tháo gỡ cài đặt bất kỳ ứng dụng nào được cài đặt sẵn mà không ảnh hưởng đến các tính năng kỹ thuật cơ bản để hệ thống vận hành bình thường;

d) Công bố công khai và phổ biến bộ quy tắc ứng xử áp dụng đối với các bên liên quan tham gia sử dụng hệ thống.

4. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phù hợp với quy mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoặc số lượng truy cập từ người sử dụng tại Việt Nam.

Điều 48. Báo cáo, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

1. Cơ quan nhà nước quản lý công tác báo cáo, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông thiết lập, vận hành hệ thống tiếp nhận, tổng hợp dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ; chủ trì xây dựng, ban hành hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về kỹ thuật đối với mô hình tham chiếu kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu bằng phương tiện điện tử, định danh thiết bị, tiêu chí tín nhiệm mạng của hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển giao dịch điện tử; văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong giao dịch điện tử.

2. Quản lý công tác báo cáo, đo lường, thống kê hoạt động giao dịch điện tử; quản lý việc giám sát an toàn hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của chủ quản hệ thống thông tin.

3. Quản lý dịch vụ tin cậy.

4. Quản lý, tổ chức việc xây dựng, khai thác và phát triển hạ tầng chứng thực điện tử quốc gia; việc phát hành, thu hồi chứng thư chữ ký số.

5. Quy định việc liên thông giữa các hệ thống cung cấp dịch vụ chữ ký số công cộng và chữ ký số chuyên dùng công vụ.

6. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật trong giao dịch điện tử.

7. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, chuyên gia trong giao dịch điện tử.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử.

9. Hợp tác quốc tế về giao dịch điện tử.

Điều 50. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung mục 119 thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15 và Luật số 09/2022/QH15 như sau:

119	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
-----	----------------------------

2. Sửa đổi, bổ sung mục 7 thuộc Phần VI - Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trong Danh mục Phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 16/2023/QH15 như sau:

7	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số	Bộ Tài chính
---	---	--------------

3. Thay thế cụm từ “hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng” bằng cụm từ “hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ” tại khoản 3 Điều 19 của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14.

4. Bãi bỏ Điều 58 và Điều 59 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 53. Quy định chuyển tiếp

1. Giao dịch điện tử được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện xong thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11, trừ trường hợp các bên thỏa thuận áp dụng quy định của Luật này.

2. Chứng thư số được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 đến hết thời hạn của chứng thư số và có giá trị tương đương chứng thư chữ ký số theo quy định của Luật này.

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt

động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn còn hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép, giấy chứng nhận.

Việc cấp chứng thư số theo giấy phép, giấy chứng nhận quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11.

4. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được cấp giấy phép, giấy chứng nhận thì được tiếp tục áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11.

5. Xác nhận đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

6. Đối với hồ sơ đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được xác nhận đăng ký thì được tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về
đăng kiểm phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (sau đây viết tắt là Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT) và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là sản phẩm công nghiệp) gồm: Vật liệu, máy và các trang thiết bị được sử dụng, lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa.

2. Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện thủy nội địa đã được cơ quan đăng kiểm chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, được phép tham gia giao thông, vận tải đường thủy nội địa theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định.

3. Hồ sơ thiết kế là hồ sơ kỹ thuật được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia nhằm phục vụ cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, nhập khẩu và khai thác phương tiện thủy nội địa. Hồ sơ thiết kế có các loại sau đây:

a) Hồ sơ thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa đổi;

b) Thiết kế lập hồ sơ cho phương tiện nhập khẩu (trừ mô tô nước nhập khẩu để sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí) hoặc phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm (bao gồm phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá chuyên đổi thành phương tiện thủy nội địa);

c) Hồ sơ thiết kế sản phẩm công nghiệp sản xuất, chế tạo trong nước;

d) Hồ sơ thiết kế mẫu định hình;

đ) Hồ sơ thiết kế các loại tàu thuyền không phải là phương tiện thủy nội địa chuyển đổi thành phương tiện thủy nội địa.

4. Tài liệu hướng dẫn là tài liệu được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia để sử dụng trên phương tiện thủy nội địa nhằm cung cấp thông tin cho thuyền trưởng, thuyền viên trong khai thác, vận hành phương tiện và các máy, trang thiết bị của phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn là việc kiểm tra, soát xét hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn để đưa ra kết luận về tính tuân thủ của hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn với yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Phương tiện đóng theo loạt là các phương tiện thủy nội địa được đóng mới theo cùng một hồ sơ thiết kế được đơn vị đăng kiểm thẩm định cho cùng một chủ sử dụng thiết kế, tại cùng một cơ sở đóng tàu và được giám sát kỹ thuật bởi cùng một đơn vị đăng kiểm.

7. Mô tô nước là phương tiện thủy được sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí với chiều dài thân phương tiện nhỏ hơn 4 m, sử dụng động cơ đẩy kiểu bơm phụt nước và được vận hành bởi người ngồi, đứng hoặc quỳ trên thân phương tiện mà không trong không gian kín của thân phương tiện.

8. Tổ chức đăng kiểm nước ngoài gồm thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS) hoặc tổ chức chứng nhận được các quốc gia có tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến thừa nhận (các quốc gia là thành viên của G7, EU, các quốc gia UK, Úc, Newzealand, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga).

9. Đơn vị đăng kiểm là Chi cục Đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc đơn vị đăng kiểm trực thuộc Sở Giao thông vận tải.”

2. Sửa đổi khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“8. Sao và thẩm định mẫu định hình.”

3. Sửa đổi Điều 5 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 5. Căn cứ đánh giá chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện và sản phẩm công nghiệp

Công tác đăng kiểm quy định tại Điều 4 của Thông tư này phải được tiến hành theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 6. Các loại hình kiểm tra phương tiện

1. Các loại hình kiểm tra phương tiện bao gồm:

a) Kiểm tra lần đầu, bao gồm: kiểm tra phương tiện khi đóng mới, phương tiện nhập khẩu, phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm;

b) Kiểm tra chu kỳ, bao gồm: kiểm tra định kỳ; kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra trung gian;

c) Kiểm tra bất thường;

d) Kiểm tra hoán cải.

2. Nội dung và thời hạn các loại hình kiểm tra được thực hiện theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“2. Phương tiện được đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi, nhập khẩu ở khu vực nào thì đơn vị đăng kiểm có đủ năng lực, thẩm quyền phụ trách khu vực đó thực hiện kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.”

6. Bổ sung Điều 7a vào sau Điều 7 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 7a. Nguyên tắc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

1. Sản phẩm công nghiệp đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho tàu biển thì được sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

2. Sản phẩm công nghiệp đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài công nhận kiểu để sử dụng cho tàu biển thì đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm tra, cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa phù hợp theo giấy chứng nhận công nhận kiểu.

3. Các sản phẩm công nghiệp khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia áp dụng cho sản phẩm.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT như sau:

“Điều 8. Hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn

1. Đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, hoán cải, sửa đổi, thiết kế lập hồ sơ cho phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho phương tiện. Có thể sử dụng ngôn ngữ trong thuyết minh, bản tính là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt; trong bản vẽ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý Hợp đồng đóng mới phương tiện hoặc các giấy tờ chứng minh phương tiện là tài sản hợp pháp của chủ phương tiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của tài sản đó (đối với thiết kế lập hồ sơ của phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm);

d) Trường hợp hồ sơ thiết kế hoán cải cho phương tiện nhập khẩu và giữ nguyên công dụng hoặc có sức chở người từ 12 người trở xuống, đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật, tùy theo nội dung thiết kế hoán cải, hồ sơ nộp bao gồm: 01 (một) bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hồ sơ chứng nhận an toàn kỹ thuật của các tổ chức đăng kiểm nước ngoài cấp cho phương tiện, tài liệu hướng dẫn vận hành; 01 (một) bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 (ba) bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) các tài liệu sau: bản vẽ bố trí chung của tàu, mạn khô, tín hiệu, cứu sinh, cứu hỏa; thuyết minh về hệ thống máy tàu, điện tàu, trang bị an toàn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho phương tiện.

2. Đối với hồ sơ thiết kế mẫu định hình, lập 01 bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho phương tiện.

3. Đối với sao và thẩm định mẫu định hình, hồ sơ bao gồm: 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị sử dụng mẫu định hình phương tiện thủy nội địa theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với thiết kế lập hồ sơ cho phương tiện nhập khẩu (trừ mô tô nước nhập khẩu để sử dụng cho mục đích thể thao, vui chơi giải trí), lập 01 (một) bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 (ba) bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật khác (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia và văn bản quy phạm pháp luật áp dụng cho phương tiện; các tài liệu kỹ thuật của tổ chức nước ngoài cấp cho phương tiện (nếu có). Có thể sử dụng ngôn ngữ trong thuyết minh, bản tính là tiếng Việt hoặc tiếng Anh có kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt; trong bản vẽ là tiếng Việt hoặc tiếng Anh;

c) Trường hợp phương tiện nhập khẩu về Việt Nam và giữ nguyên công dụng hoặc có sức chở người từ 12 người trở xuống, đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật, hồ sơ nộp bao gồm: 01 (một) bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hồ sơ chứng nhận an toàn kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm nước ngoài cấp cho phương tiện, tài liệu hướng dẫn vận hành; 01 (một) bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 (ba) bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) các tài liệu sau: bản vẽ bố trí chung của tàu, mạn khô, tín hiệu, cứu sinh, cứu hỏa; thuyết minh về hệ thống máy tàu, điện tàu, trang bị an toàn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho phương tiện;

d) Bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hồ sơ xác định tuổi của phương tiện (thể hiện trên hồ sơ đăng kiểm hoặc trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) do cơ quan quản lý quốc gia hoặc tổ chức được cơ quan quản lý quốc gia ủy quyền hoặc phòng thương mại quốc tế hoặc các hồ sơ khác do cơ quan quản lý của quốc gia mà phương tiện được đóng đã cấp cho phương tiện).

5. Đối với hồ sơ thiết kế sản phẩm công nghiệp sản xuất, chế tạo trong nước, lập 01 (một) bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 (ba) bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho sản phẩm.

6. Đối với hồ sơ thiết kế các loại tàu thuyền không phải là phương tiện thủy nội địa chuyên đổi thành phương tiện thủy nội địa, lập 01 (một) bộ hồ sơ thiết kế bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 (ba) bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) các tài liệu sau: bản tính, bản vẽ, thuyết minh và các tài liệu kỹ thuật (nếu có) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia áp dụng cho phương tiện.

7. Đối với tài liệu hướng dẫn, hồ sơ bao gồm:

a) 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị thẩm định tài liệu hướng dẫn theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao điện tử có giá trị pháp lý (đối với trường hợp nộp thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc 03 bản chính (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác) tài liệu hướng dẫn.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT đã được sửa đổi bởi khoản 2, khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT như sau:

“Điều 9. Trình tự thẩm định thiết kế, tài liệu hướng dẫn

1. Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm hồ sơ đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến); nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

3. Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc (đối với thiết kế loại phương tiện đóng bằng vật liệu mới, công dụng mới hoặc các phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, chở xô hóa chất nguy hiểm; tàu dầu có nhiệt độ chớp cháy nhỏ hơn hoặc bằng 60⁰C, có trọng tải toàn phần từ 500 tấn trở lên; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí; nhà hàng nổi, khách sạn nổi, tàu thủy lưu trú du lịch ngủ đêm, tàu chở khách có sức chở từ 100 khách trở lên) hoặc trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc (đối với thiết kế không phải là loại kể trên và tài liệu hướng dẫn), Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm hoàn thành thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn, nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo quy định, cấp thông báo thẩm định tài liệu hướng dẫn, thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (nếu có); nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để khắc phục các tồn tại.

4. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thiết kế đã khắc phục các tồn tại, nếu đạt thì cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo quy định tại khoản 3 Điều này; nếu không đạt thì trả lời cho tổ chức, cá nhân để khắc phục lại các tồn tại.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định và nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 10. Thủ tục kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm, hồ sơ bao gồm:

a) Đối với kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi (bao gồm các loại tàu thuyền không phải là phương tiện thủy nội địa chuyên đổi thành phương tiện thủy nội địa); phương tiện đã đóng không có sự giám sát của đăng kiểm (bao gồm tàu làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tàu cá chuyên đổi thành phương tiện thủy nội địa): Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao giấy xóa đăng ký (đối với tàu biển, tàu cá chuyên đổi thành phương tiện thủy nội địa), văn bản chấp thuận sử dụng thiết kế của đơn vị thiết kế (đối với phương tiện đóng theo loạt);

b) Đối với kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện đang khai thác: Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao có chứng thực hợp đồng mua bán phương tiện (đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu phương tiện).

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian, địa điểm kiểm tra.

3. Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm tra, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km) và 02 (hai) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo), kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa theo quy định nếu kết quả kiểm tra phương tiện thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia; thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra phương tiện nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định và có thể nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc các hình thức phù hợp khác.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 11. Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm, hồ sơ bao gồm: 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hồ sơ xác định tuổi của phương tiện (thể hiện trên hồ sơ đăng kiểm hoặc trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) do cơ quan quản lý quốc gia hoặc tổ chức được cơ quan quản lý quốc gia ủy quyền hoặc phòng thương mại quốc tế hoặc các hồ sơ khác do cơ quan quản lý của quốc gia mà phương tiện được đóng đã cấp cho phương tiện), các tài liệu theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu và hồ sơ kỹ thuật của phương tiện nhập khẩu. Hồ sơ kỹ thuật của phương tiện nhập khẩu quy định như sau:

a) Đối với phương tiện nhập khẩu đã được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật: tài liệu kỹ thuật liên quan đến phương tiện (nếu có), hồ sơ chứng nhận do tổ chức đăng kiểm nước ngoài cấp cho phương tiện (bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu);

b) Đối với phương tiện nhập khẩu chưa được tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật: bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu các tài liệu kỹ thuật liên quan đến phương tiện (nếu có);

c) Đối với mô tô nước: bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu tài liệu hướng dẫn vận hành và bản sao các tài liệu kỹ thuật khác (nếu có).

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ và xác nhận vào phiếu theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

3. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm tra như sau:

a) Đối với phương tiện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tiến hành kiểm tra thực tế để xác nhận tình trạng kỹ thuật của phương tiện phù hợp với hồ sơ chứng nhận của tổ chức đăng kiểm nước ngoài cấp cho phương tiện và hồ sơ thiết kế được thẩm định;

b) Đối với phương tiện được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tiến hành kiểm tra thực tế phương tiện với loại hình kiểm tra lần đầu phù hợp với hồ sơ thiết kế được thẩm định;

c) Đối với phương tiện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tiến hành kiểm tra thực tế phương tiện ở trạng thái hoạt động phù hợp với tài liệu hướng dẫn vận hành.

4. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km) và 02 (hai) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo), kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa theo quy định nếu kết quả kiểm tra phương tiện thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia; thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra phương tiện nhập khẩu nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định và có thể nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 12. Thủ tục kiểm tra và cấp các giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc công dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác đến đơn vị đăng kiểm. Hồ sơ đề nghị kiểm tra bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; các tài liệu theo quy định của pháp luật kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu;

b) 01 (một) bản sao hoặc bản sao điện tử bộ hồ sơ kỹ thuật bao gồm thông số kỹ thuật, các báo cáo kiểm tra thử sản phẩm công nghiệp (nếu có).

2. Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ, trong trường hợp sản phẩm công nghiệp nhập khẩu thì xác nhận vào phiếu theo mẫu nêu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc trong 02 (hai) ngày làm việc hướng dẫn hoàn thiện, kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

3. Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu. Kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc dưới 70 km) và 02 (hai) ngày làm việc (đối với việc kiểm tra sản phẩm công nghiệp cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra ở vùng biển, đảo), đơn vị đăng kiểm cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa theo quy định nếu kết quả kiểm tra thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị nếu kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị kiểm tra sản phẩm công nghiệp nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định và nhận kết quả trực tiếp tại đơn vị đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“1. Phương tiện sau khi được kiểm tra có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia sẽ được cấp các hồ sơ sau:

a) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa;

b) Các loại biên bản và báo cáo kiểm tra kỹ thuật;

c) Sổ kiểm tra thiết bị nâng hàng đối với phương tiện có thiết bị nâng hàng;

d) Các giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

đ) Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước của phương tiện khi có yêu cầu của chủ phương tiện.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“Điều 14. Cơ quan thực hiện đăng kiểm phương tiện

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam, Chi cục Đăng kiểm thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn của tàu phù hợp với năng lực của đăng kiểm viên thẩm định thiết kế của đơn vị.

2. Các đơn vị đăng kiểm đã được xác nhận và thông báo hạng đơn vị đăng kiểm sẽ được thực hiện nội dung công tác đăng kiểm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này phù hợp với hạng đơn vị đăng kiểm được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đơn vị đăng kiểm được chia thành hạng I, hạng II, hạng III theo yêu cầu về năng lực quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện công tác đăng kiểm như sau:

a) Đơn vị đăng kiểm hạng III thực hiện công tác đăng kiểm đối với phương tiện thủy nội địa có tổng dung tích dưới 500 GT, phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính dưới 300 sức ngựa, phương tiện thủy nội địa có sức chở dưới 50 người (trừ tàu cấp VR-SB, tàu nhiều thân, tàu chở công te nơ, tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí, tàu cánh ngầm, tàu dầu, tàu chở hóa chất nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hàng nguy hiểm).

b) Đơn vị đăng kiểm hạng II thực hiện công tác đăng kiểm đối với các loại phương tiện thủy nội địa (trừ tàu dầu có tổng dung tích từ 3000 GT trở lên, tàu hàng cấp VR-SB có tổng dung tích từ 3000 GT trở lên hoặc tàu khách cấp VR-SB có sức chở từ 100 người trở lên, tàu chở hóa chất nguy hiểm, tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở hàng nguy hiểm).

c) Đơn vị đăng kiểm hạng I thực hiện công tác đăng kiểm đối với tất cả các loại phương tiện thủy nội địa.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1a, khoản 7, khoản 11 Điều 15 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 15 như sau:

“1a. Tổ chức thực hiện nội dung đăng kiểm quy định tại Điều 4 của Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Kiểm tra công tác đăng kiểm của các đơn vị đăng kiểm. Xử lý hoặc đề nghị xử lý sai phạm của cá nhân và đơn vị đăng kiểm theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15 như sau:

“11. Thu giá dịch vụ, lệ phí theo quy định hiện hành.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

“b) Phối hợp với Chi cục Đăng kiểm thực hiện đăng kiểm phương tiện đối với trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, khoản 7, khoản 12 Điều 17 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm thực hiện công tác đăng kiểm phù hợp với năng lực được Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo. Trong trường hợp có đề nghị của Sở Giao thông vận tải thì nhiệm vụ đăng kiểm được phân công cho đơn vị đăng kiểm trực thuộc Sở Giao thông vận tải sẽ do Chi cục Đăng kiểm thực hiện.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm duy trì năng lực theo hạng đã được thông báo; thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải nếu không đáp ứng được yêu cầu năng lực đơn vị đăng kiểm theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 17 như sau:

“7. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung quy trình, giá, lệ phí và thời gian làm việc.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 17 như sau:

“12. Nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 4 Điều 18 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Nộp giá dịch vụ, lệ phí theo quy định.”

b) Bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:

“4. Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT

1. Bổ sung Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục V, Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bãi bỏ khoản 6 và khoản 7 Điều 4; khoản 2 Điều 13; khoản 6 Điều 15; khoản 2 Điều 17 của Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT.

4. Bãi bỏ Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ÁP DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa - QCVN 72: 2013/BGTVT, sửa đổi lần 2: 2018, ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ - QCVN 25: 2015/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa - QCVN 17: 2011/BGTVT, sửa đổi lần 2: 2016, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ gỗ - QCVN 84: 2013/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 79/2014/TT-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm giám sát và kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu thể thao, vui chơi giải trí - QCVN 50: 2012/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 54/2012/TT-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

6. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh - QCVN 56: 2013/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 06/2013/TT-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

7. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm - QCVN 01: 2008/BGTVT, sửa đổi lần 1: 2016, ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

8. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc - QCVN 54: 2013/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 11/2013/TT-BGTVT ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

9. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép - QCVN 51: 2012/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 54/2012/TT-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

10. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các phương tiện thủy nội địa - QCVN 96: 2016/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

11. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra thiết bị cứu sinh dùng cho phương tiện thủy nội địa - QCVN 85: 2015/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 04/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

12. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đóng phương tiện thủy nội địa bằng vật liệu polypropylen copolyme - QCVN 95: 2016/BGTVT, ban hành kèm theo Thông tư số 43/2016/TT-BGTVT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trường hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nêu trên được sửa đổi, bổ sung hoặc quy chuẩn kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành mới sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thì các sửa đổi, bổ sung hoặc các quy chuẩn kỹ thuật mới đó sẽ được áp dụng trong hoạt động đăng kiểm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa.

Phụ lục II**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ THIẾT KẾ/TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN/SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngày... tháng... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ THIẾT KẾ/
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN/SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Kính gửi:.....

Đơn vị đề nghị thẩm định:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm thẩm định hồ sơ thiết kế sau:

Tên tàu, tên sản phẩm, tài liệu hướng dẫn/Ký hiệu thiết kế:.....

Loại thiết kế (*):.....

Tên tàu, tên sản phẩm/ký hiệu thiết kế ban đầu (**):...../.....

Số ĐKHC/Số Đăng kiểm (**):...../.....

Nội dung thiết kế:.....

Dùng cho thiết kế phương tiện có:

Chiều dài (L_{max}/L):..... (m); Chiều rộng: (B_{max}/B):..... (m);

Chiều cao mạn (D):..... (m); Chiều chìm (d):..... (m);

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải TP/Lượng hàng:..... (tấn);

Số lượng thuyền viên:..... (người); Số lượng hành khách/người
khác:...../..... (người);

Vật liệu thân tàu:.....
 Máy chính (số lượng, kiểu, công suất):.....;
 Kiểu và công dụng của tàu:.....;
 Cấp thiết kế dự kiến:.....; Vùng hoạt động:.....
 Chủ sử dụng thiết kế:.....
 Địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....
 Nơi dự kiến thi công:.....
 Đơn vị giám sát dự kiến:.....
 Số lượng thi công dự kiến:..... (chiếc)
 Nội dung khác (nếu có):

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung nêu trên về hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn, về tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo, đồng thời cam kết hồ sơ thiết kế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia mà phương tiện/sản phẩm công nghiệp áp dụng.

Đơn vị đề nghị
 (Ký tên & đóng dấu)

(*) Điền loại thiết kế, ví dụ: “Đóng mới”, “hoán cải”,
 “sửa đổi”, “tài liệu hướng dẫn”, “sản phẩm công nghiệp”, “lập hồ sơ”.
 (**) Áp dụng cho thiết kế hoán cải, sửa đổi.

Phụ lục III**MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN/SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:....., ngày... tháng... năm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA PHƯƠNG TIỆN/SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP
SỬ DỤNG CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Kính gửi:.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Đề nghị Cơ quan Đăng kiểm kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa/giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện sau:

Tên tàu/tên sản phẩm công nghiệp:...../.....

Số thẩm định thiết kế:.....

Số ĐKHC/Số Đăng kiểm (*):...../.....

Nội dung kiểm tra:

Tên, địa chỉ cơ sở đóng tàu/nhà sản xuất (**):.....

Thời gian dự kiến kiểm tra:.....

Địa điểm kiểm tra:.....

Tên Tổ chức/cá nhân trả phí đăng kiểm:.....

Địa chỉ, số điện thoại, số fax:.....

Mã số thuế:.....

Nội dung khác (nếu có):

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ giá và lệ phí cấp giấy chứng nhận theo quy định hiện hành và xin cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các nội dung nêu trên về hồ sơ thiết kế và tài liệu hướng dẫn, về tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo, đồng thời cam kết hồ sơ thiết kế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia mà phương tiện/sản phẩm công nghiệp áp dụng.

Đơn vị đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên & đóng dấu nếu có)

() Áp dụng cho phương tiện đang khai thác.*

*(**) Áp dụng cho kiểm tra sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện.*

PHỤ LỤC IV
MẪU THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TB 01-TNĐ



CƠ QUAN ĐĂNG KÍ

**THÔNG BÁO THẨM ĐỊNH
TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN/THIẾT KẾ**

Số:/.....

Ngày:/...../20.....

Về việc:

Tên/ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)

Nơi nhận:

- Đơn vị thiết kế 01
- Đơn vị ĐKGS 01
- Lưu nơi thẩm định 01

(*) Người có thẩm quyền là Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Lãnh đạo Phòng tham mưu hoặc Lãnh đạo Chi cục Đăng kiểm.

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày... tháng... năm 20...

**PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

STT	HẠNG MỤC KIỂM TRA	Có/Không		Ghi chú
		Có	Không	
1	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2	Hợp đồng (Contract) (bản sao).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
3	Danh mục hàng hóa (Packing list) kèm theo hợp đồng (bản sao).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
4	Bản sao có chứng thực chứng chỉ chất lượng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.1. Giấy chứng nhận hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.2. Giấy chứng nhận chất lượng lô hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.3. Giấy giám định chất lượng lô hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
	4.4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
5	Hóa đơn (Invoice)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
6	Vận đơn (Bill of Lading)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7	Tờ khai hàng hóa nhập khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
8	Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O-Certificate of Origin)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
9	Ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
10	Giấy Chứng nhận lưu hành tự do CFS	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
11	Mẫu nhãn hàng nhập khẩu đã được gắn dấu hợp quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
12	Nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định).	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

KẾT LUẬN

- Hồ sơ đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.
- Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: Tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục:..... trong thời gian 15 ngày. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định./.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam và Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam và Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam (Sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT) và Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm (Sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT)

1. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 3 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“6a. Kiểm định, đánh giá tàu biển từ xa là quá trình đăng kiểm viên không có mặt trên tàu sử dụng công nghệ thông tin hoặc phương pháp khác để xác định điều kiện kỹ thuật của tàu biển trong thực tế vẫn đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường phù hợp cho mục đích hoạt động của tàu biển.”

2. Bổ sung khoản 3 Điều 5 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“3. Trong các trường hợp: hạn chế tiếp cận tàu biển vì lý do dịch bệnh, thiên tai, xung đột vũ trang; cơ sở sửa chữa không thể bố trí tiếp nhận tàu biển; tàu biển thực sự không có điều kiện đến nơi được chỉ định để kiểm định, tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm định, đánh giá tàu biển trực tiếp hoặc từ xa nhằm xác định điều kiện kỹ thuật của tàu biển vẫn đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường để kéo dài thời hạn giấy chứng nhận của tàu biển theo quy định.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức đăng kiểm Việt Nam thực hiện công tác đăng kiểm tàu biển có trách nhiệm thanh toán các khoản phí, lệ phí, giá đăng kiểm theo quy định của pháp luật.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị kiểm định tàu biển bao gồm: 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Chi cục Đăng kiểm.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ

công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, thống nhất với người nộp hồ sơ về thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 10 như sau:

“5. Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận: Sau khi tiến hành kiểm định tàu biển, nếu kết quả kiểm định đạt yêu cầu thì cấp hồ sơ đăng kiểm cho tàu biển trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm định lần đầu, định kỳ và trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm định hàng năm, trên đà, trung gian, bất thường. Nếu kết quả kiểm định không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp tàu biển nhập khẩu, Chi cục Đăng kiểm cấp văn bản xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển sau khi hoàn thành kiểm định lần đầu đạt yêu cầu.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 10 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 11 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị đánh giá công ty tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu 04 tại Phụ lục ban hành theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao tài liệu hệ thống quản lý an toàn của công ty tàu biển (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đối với trường hợp đánh giá sơ bộ hoặc lần đầu;

c) 01 (một) bản sao tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quản lý, thuê tàu trần và cam kết thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Bộ luật ISM nếu công ty không phải là chủ sở hữu tàu biển (trường hợp nộp hồ

sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đối với trường hợp đánh giá sơ bộ hoặc lần đầu.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn).”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc thống nhất thời gian đánh giá tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Đánh giá và cấp giấy chứng nhận: Sau khi tiến hành đánh giá hệ thống quản lý an toàn tại công ty tàu biển, nếu kết quả đạt yêu cầu, thì Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn cấp hoặc xác nhận hiệu lực Giấy chứng nhận phù hợp (DOC) theo quy định của Bộ luật ISM trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành đánh giá; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị đánh giá tàu biển bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao tài liệu chứng minh quyền sở hữu hoặc quản lý, thuê tàu trần và cam kết thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định của Bộ luật ISM nếu công ty không phải là chủ sở hữu tàu biển (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận sơ bộ hoặc lần đầu.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (nếu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến); hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác; nếu hồ sơ đầy đủ, trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thống nhất thời gian đánh giá tàu biển tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 12 như sau:

“5. Đánh giá và cấp Giấy chứng nhận: Sau khi tiến hành đánh giá hệ thống quản lý an toàn tàu biển, nếu kết quả đạt yêu cầu thì Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn cấp hoặc xác nhận hiệu lực Giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) theo quy định của Bộ luật ISM trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành đánh giá; nếu không đạt thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 12 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và an toàn hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc công dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“Điều 13. Nguyên tắc thực hiện ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam.

2. Khi có nhu cầu, chủ tàu biển đề nghị Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện ủy quyền cho một tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam phù hợp theo quy phạm phân cấp tàu biển của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền và các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của quy phạm phân cấp tàu biển của tổ chức đăng kiểm nước ngoài không được thấp hơn các yêu cầu tương ứng của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền phải ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam theo Luật Tổ chức đăng kiểm (Luật RO) của IMO. Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo danh sách các tổ chức đăng kiểm đã ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam tại Hệ thống thông tin vận tải biển tích hợp toàn cầu (GISIS) của IMO.

4. Việc ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận cho tàu biển được thực hiện theo một trong các nội dung sau đây:

a) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận phân cấp theo quy phạm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài được ủy quyền;

b) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam;

c) Kiểm định và cấp giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“Điều 14. Thủ tục cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị ủy quyền bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam hoặc văn bản chấp thuận đặt tên tàu biển của cơ quan đăng ký tàu biển (trường hợp nộp hồ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đối với tàu đăng ký lần đầu mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Tiếp nhận hồ sơ: Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến), hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì hẹn thời gian trả kết quả.

4. Xem xét hồ sơ và cấp văn bản ủy quyền: Sau khi tiến hành xem xét hồ sơ: nếu kết quả không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu kết quả đạt yêu cầu,

trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp văn bản ủy quyền theo Mẫu 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị đánh giá, chứng nhận năng lực bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao bộ tài liệu bao gồm sổ tay chất lượng và các quy trình làm việc (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến) theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Chi cục Đăng kiểm.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì tiến hành xem xét hồ sơ.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu kết quả xem xét hồ sơ chưa hợp lệ, Chi cục Đăng kiểm hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện

hồ sơ theo quy định; nếu kết quả xem xét hồ sơ hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và thống nhất với người nộp hồ sơ về thời gian đánh giá thực tế tại cơ sở trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày thống nhất.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“5. Đánh giá và cấp Giấy chứng nhận: Sau khi Chi cục Đăng kiểm tiến hành đánh giá. Nếu kết quả đánh giá đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận theo quy định và công bố danh sách các cơ sở đủ năng lực trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế tại cơ sở.

Nếu kết quả đánh giá không đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm có văn bản gửi cơ sở nêu rõ lý do không đạt trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế tại cơ sở.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 15 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 16 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 10 Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị kiểm định bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 (một) bản sao bộ hồ sơ kỹ thuật bao gồm thông số kỹ thuật và các báo cáo kiểm tra, thử công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính) hoặc bản sao điện tử (trường hợp nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công

trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Chi cục Đăng kiểm (sau đây gọi là cơ quan đăng kiểm).”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 16 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất với người nộp hồ sơ về thời gian kiểm tra thực tế tại địa điểm do người nộp hồ sơ yêu cầu trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ đề nghị.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 16 như sau:

“5. Kiểm tra và cấp giấy chứng nhận: Sau khi kiểm tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, cơ quan đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành kiểm tra; nếu không đạt thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 17 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 17 như sau:

“a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Trung tâm Chuyển đổi số, dữ liệu phương tiện Quốc gia và tập huấn nghiệp vụ của Cục Đăng kiểm Việt Nam

(sau đây gọi là Trung tâm DTTC) hoặc cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên đủ điều kiện theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 17 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm DTTC hoặc cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thống nhất với cá nhân, tổ chức về thời gian và địa điểm huấn luyện nghiệp vụ.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 như sau:

“5. Tổ chức huấn luyện và cấp giấy chứng nhận: Trung tâm DTTC hoặc cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và kiểm tra cuối khóa đối với người đề nghị được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc khóa huấn luyện, Trung tâm DTTC hoặc cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên cấp Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này cho cá nhân có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm DTTC hoặc cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc công dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 18 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận thợ hàn bao gồm:

a) 01 (một) bản chính hoặc biểu mẫu điện tử giấy đề nghị theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân hoàn thiện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Chi cục Đăng kiểm.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 18 như sau:

“4. Tiếp nhận hồ sơ: Chi cục Đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: nếu hồ sơ không đầy đủ thì ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và hình thức phù hợp khác); nếu hồ sơ đầy đủ thì thông nhất thời gian kiểm tra tay nghề thực tế.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 18 như sau:

“5. Kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận: Sau khi kiểm tra tay nghề thực tế, nếu kết quả kiểm tra tay nghề đạt yêu cầu, Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận theo quy định trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra tay nghề thực tế.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 18 như sau:

“6. Trả kết quả: Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Chi cục Đăng kiểm hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức phù hợp khác.”

13. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT như sau:

“Điều 21a. Trách nhiệm của Trung tâm DTTC, cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên

Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển phù hợp với các yêu cầu nêu trong MSC-MEPC.7/Circ.6 của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) và theo quy định tại Thông tư này.”

14. Thay thế Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT tương ứng bằng các Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Thay thế Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT bằng Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Bổ sung Mẫu số 12 vào Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT bằng Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển (Sau đây viết tắt là Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

“a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 như sau:

“đ) Đạt yêu cầu trong kỳ đánh giá đăng kiểm viên trước khi công nhận đăng kiểm viên tàu biển.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 8 như sau:

“e) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển tối thiểu: 03 (ba) tháng đối với người đã là đăng kiểm viên của tổ chức đăng kiểm quốc tế là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS), người đã có trên 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; 06 (sáu) tháng đối với người đã có từ 01 (một) đến 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; 01 (một) năm đối với các trường hợp khác.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“b) Sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, công nhận đăng kiểm viên tàu biển; công nhận lại đăng kiểm viên tàu biển khi giấy chứng nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển có thời hạn 05 (năm) năm theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

8. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT.

9. Thay thế Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT bằng Mẫu 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023. Các khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 9, khoản 10, khoản 11 và khoản 12 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Các thủ tục hành chính quy định tại Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT đang được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành trả kết quả theo quy định.

3. Các đăng kiểm viên tàu biển đã được công nhận theo Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT tiếp tục được duy trì hạng đăng kiểm viên đến ngày hết hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận và không phải xác nhận hàng năm.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH VÀ CẤP HỒ SƠ ĐĂNG KIỂM CHO TÀU BIỂN

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị..... thực hiện kiểm định và cấp các giấy chứng nhận cho tàu sau đây:

1. THÔNG TIN VỀ TÀU

Tên tàu		Số phân cấp/Số IMO.	
Dấu hiệu cấp tàu		Tổ chức đăng kiểm khác ⁽¹⁾	
Quốc tịch		Cảng đăng ký	
Công dụng của tàu		Tổng dung tích	
LppxBxDxd (m)		Trọng tải (tấn)	
Vùng hoạt động của tàu	<input type="checkbox"/> Tuyến quốc tế/ <input type="checkbox"/> Tuyến nội địa <input type="checkbox"/> Không hạn chế/ <input type="checkbox"/> Hạn chế (chỉ rõ vùng hạn chế):		

⁽¹⁾ Đề nghị tổ chức đăng kiểm khác trong trường hợp tàu có mang đồng thời cấp của tổ chức đó.

2. THÔNG TIN VỀ KIỂM ĐỊNH

Thời gian kiểm định	Từ ngày: đến ngày:
Địa điểm kiểm định	
Người liên hệ, địa chỉ, điện thoại, fax, email	

3. PHẠM VI KIỂM ĐỊNH (Mô tả yêu cầu kiểm tra, loại hình kiểm tra phân cấp/theo luật)**4. CẤP/XÁC NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN** (Mô tả các giấy chứng nhận yêu cầu cấp/xác nhận)

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số 04
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN CỦA CÔNG TY
APPLICATION FOR AUDIT OF COMPANY SMS

Kính gửi/To: Trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chứng nhận và an toàn

Chúng tôi đề nghị Trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chứng nhận và an toàn thực hiện việc đánh giá Hệ thống quản lý an toàn theo yêu cầu của Bộ luật ISM như sau:

We request Quality and Safety Management System Certification Center to carry out audit for the Safety Management System in accordance with ISM Code requirements as mentioned below:

Loại hình đánh giá <i>Type of Audit</i>	<input type="checkbox"/> Lần đầu/ <i>Initial</i> <input type="checkbox"/> Hàng năm/ <i>Annual</i> <input type="checkbox"/> Cấp mới/ <i>Renewal</i>	
	<input type="checkbox"/> Sơ bộ/ <i>Issuing Interim DOC</i>	
	<input type="checkbox"/> Bổ sung/ <i>Additional</i> (lý do/for:)	
	<input type="checkbox"/> Khắc phục/ <i>Follow up</i> (lý do/for:)	
Công ty <i>Company</i>	Tên Công ty/ <i>Company name:</i>	
	Số nhận dạng/ <i>Company IMO Number:</i>	
	Địa chỉ đăng ký/ <i>Registered Address:</i>	
	Địa chỉ giao dịch/ <i>Postal Address:</i>	
	Telephone No.: Fax No.: Email:	
	GCN DOC hoặc I_DOC/ <i>DOC or I_DOC Cert.:</i>	
	Người đại diện/ <i>Person in Charge:</i>	
	Chức vụ/ <i>Position:</i>	
	Mobile No.: Email:	
	Số lượng nhân viên trong HTQLAT/ <i>Number of employer in Company SMS:</i>	
	Số lượng tàu trong HTQLAT (xem danh sách đính kèm)/ <i>Number of ship(s) applied Company SMS (see attached list):</i>	
	Số lượng chi nhánh chịu trách nhiệm trong việc quản lý tàu (xem danh sách đính kèm)/ <i>Number of branch(es) responsible for management of ship (see attached list):</i>	
Loại tàu <i>Audit Scope</i>	<input type="checkbox"/> Tàu khách/ <i>Passenger Ship</i>	<input type="checkbox"/> Tàu hàng rời/ <i>Bulk Carrier</i>
	<input type="checkbox"/> Tàu khách cao tốc/ <i>Passenger HSC</i>	<input type="checkbox"/> Tàu hàng cao tốc/ <i>Cargo HSC</i>
	<input type="checkbox"/> Tàu dầu/ <i>Oil Tanker</i>	<input type="checkbox"/> Tàu hàng khác/ <i>Other cargo ship</i>
	<input type="checkbox"/> Tàu hóa chất/ <i>Chemical Tanker</i>	<input type="checkbox"/> Dàn khoan di động/ <i>MODU</i>
	<input type="checkbox"/> Tàu khí hóa lỏng/ <i>Gas Carrier</i>	
Dự kiến đánh giá <i>Audit Schedule</i>	Ngày/ <i>Date:</i>	
	Địa điểm/ <i>Place:</i>	

Tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán chi phí đánh giá và lệ phí cấp giấy chứng nhận: (Ghi vào phần này nếu tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán phí, lệ phí, giá đăng kiểm không phải là tổ chức đề nghị)

All fees and expenses incurred in the above mentioned audit and issue of certificate are paid by: (Fill in this section if the organization responsible for paying fees and expenses is not the applicant)

Công ty/*Company:*

Địa chỉ/*Address:*

Mã số thuế/*Tax Code:*

Telephone No.:

Fax No.:

Ngày/*Date:*

Đại diện Công ty/*Signature of Applicant*

DANH SÁCH CÁC TÀU DO CÔNG TY QUẢN LÝ
LIST OF THE SHIPS UNDER COMPANY'S MANAGEMENT

STT No.	Tên tàu Ship name	Treo cờ Flag	Loại tàu Ship type	Tổng dung tích Gross tonnage	Cảng đăng ký Port of registry

DANH SÁCH CHI NHÁNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ TÀU
LIST OF BRANCH(ES) RESPONSIBLE FOR MANAGEMENT OF SHIP

STT No.	Tên chi nhánh Branch name	Địa chỉ Address	Tel./Fax/ Email	Người đại diện Person in charge	Tel./Email

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 05

ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN CỦA TÀU BIỂN
APPLICATION FOR AUDIT OF SHIPBOARD SMS

Kính gửi/ To: Trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chứng nhận và an toàn

Chúng tôi đề nghị Trung tâm chứng nhận hệ thống quản lý chứng nhận và an toàn thực hiện việc đánh giá Hệ thống quản lý an toàn theo yêu cầu của Bộ luật ISM như sau:

We request Quality and Safety Management System Certification Center to carry out audit for the Safety Management System in accordance with ISM Code requirements as mentioned below:

Loại hình đánh giá Type of Audit	<input type="checkbox"/> Lần đầu/Initial <input type="checkbox"/> Trung gian/Intermediate <input type="checkbox"/> Cấp mới/Renewal	
	<input type="checkbox"/> Sơ bộ/Issuing Interim SMC	
	<input type="checkbox"/> Bổ sung/Additional (lý do/for:)	
	<input type="checkbox"/> Khắc phục/Follow up (lý do/for:)	
Tàu Ship	Tên tàu/Ship name:	Hồ hiệu/Call sign:
	Loại tàu/Ship type:	Số IMO/IMO No.:
	Treo cờ/Flag:	Số đăng ký/Official No.:
	Cảng đăng ký/Port of Registry:	Tổng dung tích/Gross Tonnage:
	Đăng kiểm/Classification Society:	Số phân cấp/Class No.:
	GCN SMC (nếu có)/SMC Cert. (if any):	Năm đóng/Year of Build:
Công ty Company	Tên Công ty/Company name:	
	Số nhận dạng/Company IMO Number:	
	Địa chỉ/Address:	
	Telephone No.:	Fax No.:
	GCN DOC hoặc I_DOC/DOC or I_DOC Cert.:	
	Ngày đánh giá hàng năm gần nhất/Date of Last Annual Audit:	
	Thời hạn đánh giá hàng năm/Due Range of Annual Audit từ /from: đến /to:	
	Cán bộ an toàn công ty/DPA: GCN DPA (nếu có)/DPA Cert. (if any):	
Dự kiến đánh giá Audit Schedule	Ngày/Date:	
	Địa điểm/Place:	
	Đại lý liên hệ/Name of Agent:	
	Telephone No.:	Fax No.: Email:

Tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán chi phí đánh giá và lệ phí cấp giấy chứng nhận: (Ghi vào phần này nếu tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán phí, lệ phí, giá đăng kiểm không phải là tổ chức đề nghị)

All fees and expenses incurred in the above mentioned audit and issue of certificate are paid by: (Fill in this section if the organization responsible for paying fees and expenses is not the applicant)

Công ty/Company:

Địa chỉ/Address:

Mã số thuế/Tax Code:

Telephone No.:

Fax No.:

Ngày/Date:

Đại diện Công ty/Signature of Applicant

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số 06
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM NƯỚC NGOÀI
KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN
HÀNG HẢI, AN NINH TÀU BIỂN, ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG HÀNG HẢI
VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Số:

Địa điểm:

Ngày

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax/email:

Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm:

.....

Thực hiện kiểm định, phân cấp và cấp các giấy chứng nhận an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:

Tên tàu:

Cảng đăng ký:

Số đăng ký:

Số IMO:

Hô hiệu:

Tổng dung tích (GT):

Chủ tàu biển:

Công ty tàu biển:

Nội dung đề nghị ủy quyền:

.....

.....

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
MINISTRY OF TRANSPORTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMCỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Independence - Freedom - HappinessSố
Ref. No.Địa điểm Ngày
Place Date**VĂN BẢN ỦY QUYỀN CHO TỔ CHỨC ĐĂNG KIỆM NƯỚC NGOÀI
KIỂM ĐỊNH, PHÂN CẤP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KỸ THUẬT VỀ
AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH TÀU BIỂN, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM
LAO ĐỘNG HÀNG HẢI VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
CHO TÀU BIỂN VIỆT NAM**AUTHORIZATION LETTER FOR FOREIGN RECOGNIZED ORGANIZATION TO CARRY OUT
SURVEY, CLASSIFICATION AND ISSUANCE OF SAFETY, SECURITY, MARITIME LABOUR
AND ENVIRONMENT POLLUTION PREVENTION CERTIFICATES FOR VIETNAM
SEA-GOING SHIP**CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**
GENERAL DIRECTOR OF VIETNAM REGISTERCăn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015,
Pursuant to the Vietnam Maritime Code 2015,Xét Đề nghị số: ngày
Having considered Application No.: dated

của:

of:

ỦY QUYỀN:

AUTHORIZES:

Thực hiện việc kiểm định, phân cấp và cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu
biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển dưới đây:To carry out survey, classification and issuance of safety, security, maritime labour and environment
pollution prevention certificates to the following ship:

Tên tàu (Ship's Name): Cảng đăng ký (Port of Registry):

Số đăng ký (Registry Number): Số IMO (IMO Number):

Hô hiệu (Call Sign): Tổng dung tích (GT):

Chủ tàu biển (Owner):

Công ty tàu biển (Company):

TT No.	Phạm vi ủy quyền Scope of authorization	Quy chuẩn, quy phạm, tiêu chuẩn, công ước áp dụng Applicable regulations, rules, standards, conventions

CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số 08
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC CƠ SỞ THỬ NGHIỆM,
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM TRA, THỬ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN
VÀ CƠ SỞ CHẾ TẠO LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN
KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TÀU BIỂN**

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Đề nghị đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm/cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn/cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển⁽¹⁾ (sau đây gọi là “cơ sở”) dưới đây:

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Các dịch vụ/sản phẩm⁽¹⁾ do cơ sở cung cấp/chế tạo⁽¹⁾:

.....
.....
.....

Ngày dự kiến đánh giá tại cơ sở:.....

Sổ tay chất lượng, sơ đồ tổ chức và các quy trình làm việc liên quan của cơ sở được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Gạch bỏ nếu không phù hợp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số 09
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN
KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG CHO CÔNG-
TE-NƠ, MÁY, VẬT LIỆU, TRANG THIẾT BỊ SỬ DỤNG TRÊN TÀU BIỂN**

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Đề nghị..... kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ/máy/vật liệu/trang thiết bị sử dụng cho tàu biển⁽¹⁾ (sau đây gọi là “thiết bị”) dưới đây:

Tên thiết bị:

.....

.....

Tên, địa chỉ nhà sản xuất:.....

.....

Ngày sản xuất:.....

Thời gian kiểm định dự kiến:

Địa điểm kiểm định:.....

Thông số kỹ thuật và các báo cáo kiểm tra, thử thiết bị trong quá trình sản xuất được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Gạch bỏ nếu không phù hợp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Mẫu số 10
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN
LUYỆN NGHIỆP VỤ CÁN BỘ QUẢN LÝ AN TOÀN CÔNG TY TÀU BIỂN**

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị..... tập huấn nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cán bộ quản lý an toàn công ty theo quy định của Bộ luật Quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM) cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Số điện thoại/ Email

01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 11

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN THỢ HÀN

Số _____ Địa điểm _____ Ngày _____

Kính gửi:.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Đề nghị..... cấp giấy chứng nhận thợ hàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cho những người có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Mã số thợ hàn (nếu có)	Số điện thoại/Email	Đơn vị công tác (nếu có)

Thời gian và địa điểm dự kiến kiểm tra tay nghề:

.....
.....
.....

01 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm của mỗi người có tên trên được gửi kèm theo đề nghị này.

Người đề nghị
(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 12

GIẤY CHỨNG NHẬN THAM DỰ
HUẤN LUYỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ AN TOÀN CÔNG TY TÀU BIỂN
CERTIFICATE OF PARTICIPATING
IN THE TRAINING COURSE FOR THE COMPANY 'S DESIGNATED
PERSON ASHORE (DPA)

Trường/Trung tâm chứng nhận
MARITIME TRAINING INSTITUTION CERTIFY THAT

Ông/Bà:

Mr./Mrs.

Ngày sinh:

Date of birth

Quốc tịch:

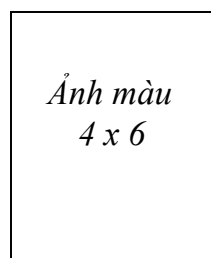
Nationality.....

Đã hoàn thành khóa huấn luyện cán bộ quản lý an toàn công ty tàu biển được tổ chức tại..... từ ngày..... đến ngày.....

Has completed the training course for the Company's Designated Person Ashore (DPA), which has been held at..... from date..... to date.....

theo quy định tại mục 4 Phần A của Bộ luật quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM) và Thông tri MSC-MEPC.7/Circ.6

according to item 4 Part A of the International Safety Management Code (ISO Code) and the IMO Circular MSC-MEPC.7/Circ.6



Số Giấy chứng nhận:

Certificate Number

Cấp tại....., ngày... tháng.... năm....

Issued at

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



Mẫu số 01

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN
SEA-GOING SHIP SURVEYOR CERTIFICATE**

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
THE GENERAL DIRECTOR OF VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT

Họ và tên:

Full Name

Ngày sinh:

Date of Birth

Số đăng kiểm viên:

Surveyor Number

Được công nhận là:

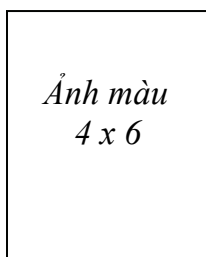
Has been recognized as

Được thực hiện công việc nêu trong (các) phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

To carry out the works as detailed in the supplement(s) attached to this Certificate.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày:

This Certificate is valid until:

Nơi cấp:
Place of issueNgày cấp:
Date of issue**CỤC TRƯỞNG
GENERAL DIRECTOR**Số Giấy chứng nhận:
Reference Number:

*Ảnh màu
4 x 6*

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/NQ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Về phát triển hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp
và xây dựng nông thôn mới****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 16 tháng 6 năm 2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT NGHỊ:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, hợp tác xã nông nghiệp (HTX NN) đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng hoạt động. Tính đến hết tháng 12 năm 2022, cả nước có 19.431 HTX NN, chiếm khoảng 67% tổng số HTX trong các lĩnh vực, thu hút gần 3,8 triệu thành viên tham gia, trong đó chủ yếu là hộ nông dân. Các HTX NN từng bước trở thành mắt xích quan trọng trong phát triển chuỗi giá trị liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; là tiền đề quan trọng thúc đẩy hình thành các tổ hợp sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản quy mô vừa và nhỏ tại nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Ngoài ra, nhiều HTX NN đã tham gia cung ứng các dịch vụ ở khu vực nông thôn như: bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm y tế, du lịch sinh thái, tín dụng nội bộ, quản lý chợ, vệ sinh môi trường, nước sạch và nhiều dịch vụ khác, với mục tiêu đem lại lợi ích tối đa cho thành viên, cộng đồng.

Tuy nhiên, HTX NN chưa phát huy tốt vai trò tổ chức, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là các dịch vụ sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; hiệu quả hoạt động chưa cao. Nguyên nhân chính là do còn nhiều HTX NN quy mô nhỏ, trình độ, năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ quản lý, nhất là năng lực của người đứng đầu còn hạn chế; vai trò kết nối giữa hộ nông dân với doanh nghiệp thông qua liên kết chưa cao; chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển HTX NN còn bất cập, hạn chế và phân tán trong triển khai chính sách; thiếu các chương trình hành động, kế hoạch và các giải pháp cụ thể, nhất là ở cấp cơ sở.

Trong thời gian tới, để HTX NN phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn bền vững; cung cấp các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; thúc đẩy hình thành, phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp vùng, miền; tổ chức quản trị tốt chất lượng, nâng cao giá trị thương hiệu nông sản; chuyên giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, kinh doanh; từng bước hình thành các trung tâm logistics phục vụ nông nghiệp; góp phần quan trọng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tri thức, nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, tích hợp đa giá trị

và phát triển bền vững; xây dựng quan hệ bình đẳng, môi trường hợp tác, liên kết lành mạnh; tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, nâng cao vị thế, vai trò của người dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; Chính phủ ban hành “Nghị quyết về phát triển HTX NN trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” với những quan điểm chỉ đạo, định hướng và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm chỉ đạo

a) Hỗ trợ phát triển HTX NN phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới; xây dựng các HTX NN trở thành một trong những mô hình kinh tế nòng cốt ở khu vực nông thôn, hoạt động và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường; thu hút ngày càng nhiều nông dân, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức tham gia; góp phần nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của thành viên, cộng đồng.

b) Tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ phát triển HTX NN nhằm tổ chức lại sản xuất, kinh doanh ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hiệu quả, bền vững phù hợp với định hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”; xây dựng và phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, thu hút đầu tư, chia sẻ lợi ích - trách nhiệm giữa các bên liên kết.

c) Phát triển HTX NN hướng đến mục tiêu củng cố, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động của HTX NN; thực hiện đúng bản chất và nguyên tắc HTX, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển đổi tư duy từ “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp”; thu hút ngày càng nhiều thành viên tham gia, không giới hạn về quy mô, lĩnh vực, địa giới hành chính; thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh đa chức năng, đa dịch vụ, phục vụ lợi ích của thành viên và người dân; đa dạng về mô hình tổ chức, hoạt động, phù hợp với tính chất và điều kiện đặc thù vùng, miền, địa phương, trình độ phát triển và nhu cầu của thành viên; ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số; ưu tiên phát triển các HTX NN gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức; tăng cường liên kết giữa các HTX NN, hình thành các Liên hiệp HTX NN.

d) Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước để phát triển HTX NN, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; phù hợp với đặc thù và định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; ứng phó kịp thời với các rủi ro về thiên tai, dịch bệnh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

đ) Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ phát triển HTX NN bằng nhiều hình thức, phù hợp với quy định của pháp luật; sử dụng hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước cho phát triển HTX NN.

e) Huy động sự tham gia của hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương và các tổ chức, cá nhân khác trong tuyên truyền, vận động, hỗ trợ phát triển HTX NN.

2. Mục tiêu đến năm 2025

a) Mục tiêu chung: Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của HTX NN theo định hướng phát triển bền vững; ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển HTX NN gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức; mở rộng quy mô, thu hút nông dân, người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tham gia, đưa HTX NN trở thành mô hình kinh tế - xã hội quan trọng ở khu vực nông thôn; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; tăng thu nhập cho người nông dân; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo điều kiện, động lực thu hút đầu tư, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Số lượng HTX NN hoạt động đạt loại tốt, khá chiếm từ 60% trở lên trong tổng số HTX NN cả nước.

- Xây dựng ít nhất 300 mô hình HTX NN điển hình hoạt động hiệu quả, có nhiều thành viên tham gia; doanh thu bình quân/HTX NN đạt từ 05 tỷ đồng/năm trở lên; phù hợp với điều kiện, yêu cầu sản xuất kinh doanh ở mỗi địa phương, ngành hàng.

- Mở rộng số lượng thành viên, quy mô kinh doanh, thông qua các hình thức liên kết, hợp tác giữa các HTX; vận động từ 40 - 45% tổng số hộ nông, lâm, ngư nghiệp tham gia thành viên HTX NN.

- Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích sản xuất nông nghiệp tăng ít nhất 10%; doanh thu tăng ít nhất 20%; khoảng 30% HTX NN có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phấn đấu có trên 3.000 HTX NN ứng dụng công nghệ cao, áp dụng biện pháp thực hành nông nghiệp tốt (GAP), kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức.

- Có khoảng 30% cán bộ quản lý HTX NN (Ban giám đốc, thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát) được đào tạo nghề giám đốc HTX NN theo chương trình đào tạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ sở đào tạo khác; ưu tiên đào tạo lực lượng cán bộ trẻ, cán bộ nữ tham gia quản lý, điều hành HTX NN.

- Hình thành mạng lưới khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng, các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia tư vấn, hỗ trợ phát triển HTX NN.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Xây dựng mô hình HTX NN phát triển bền vững, hoạt động hiệu quả, phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực, ngành hàng và vùng, miền, địa phương

a) Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung nguồn lực đầu tư, xây dựng tối thiểu 05 mô hình HTX NN phát triển bền vững, hiệu quả, phù hợp với vùng, miền, địa phương. Ưu tiên hỗ trợ phát triển mô hình HTX NN kiểu mới, hoạt động hiệu quả, gắn với vùng sản xuất sản phẩm chủ lực, liên kết với doanh nghiệp hình thành chuỗi giá trị quy mô lớn, cung cấp nguyên liệu đầu vào, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp về sản lượng, chất lượng, phục vụ thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

b) Xây dựng mô hình HTX NN gắn với ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh và quản lý HTX, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo đảm minh bạch thông tin và an toàn thực phẩm; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất, phân loại, sơ chế và tổ chức cung cấp dịch vụ logistics của HTX NN.

c) Khuyến khích, tạo điều kiện để cán bộ khuyến nông, chuyên gia các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo tham gia tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển HTX NN.

2. Rà soát, nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời đề xuất, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển HTX NN

a) Chính sách đất đai

- Triển khai có hiệu quả chính sách ưu đãi về đất đai đối với HTX NN; tạo điều kiện thuận lợi cho HTX NN thuê đất ổn định, lâu dài, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích HTX NN tập trung, tích tụ đất đai; hình thành vùng nguyên liệu tập trung, quy mô đủ lớn, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Hỗ trợ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho HTX NN được chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng (kho tàng, nhà xưởng, cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm...) gắn với điều kiện thực tiễn và phương án sản xuất, kinh doanh của HTX NN.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế, phí, lệ phí để HTX NN và thành viên HTX NN biết và tiếp cận được chính sách ưu đãi hiện hành.

c) Chính sách tín dụng

- Tạo điều kiện thuận lợi để HTX NN tiếp cận tín dụng; tăng cường tư vấn, hỗ trợ HTX NN vay vốn; có cơ chế ưu tiên tiếp cận vốn đối với HTX NN có phương án sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng, miền, địa phương.

- Nghiên cứu, đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng nội bộ HTX NN; báo cáo cấp có thẩm quyền giải pháp quản lý, hướng dẫn HTX NN thực hiện; bảo đảm theo đúng bản chất, nguyên tắc HTX và các quy định của pháp luật.

d) Chính sách khoa học, công nghệ

- Hỗ trợ HTX NN tham gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, có trách nhiệm và bền vững; ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc, quy trình sản xuất an toàn thực phẩm; phát triển nông nghiệp sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính, kinh tế tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích, hỗ trợ HTX NN tham gia phát triển vùng nguyên liệu, hình thành liên kết chuỗi giá trị nông sản; cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi gắn với phát triển vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Tạo điều kiện cho HTX NN tham gia các chương trình, đề án, dự án phát triển sơ chế, chế biến quy mô nhỏ và vừa.

đ) Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp

- Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX NN.

- Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng logistics phục vụ nông nghiệp theo quy hoạch, trong đó nghiên cứu bố trí phù hợp các cơ sở tập kết nguyên liệu, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản và phụ phẩm nông nghiệp cho các HTX NN.

3. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho phát triển bền vững HTX NN

a) Lồng ghép nội dung hỗ trợ HTX NN vào các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; xây dựng mô hình HTX NN điển hình; bố trí nguồn lực hỗ trợ phát triển HTX NN.

b) Nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu, chỉ số, hình thức đánh giá, xếp hạng “môi trường kinh doanh cấp tỉnh đối với kinh tế tập thể, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp”; thực hiện đánh giá và công bố kết quả.

c) Quan tâm, hỗ trợ xây dựng và phát triển các loại hình hợp tác khác trong lĩnh vực nông nghiệp như: câu lạc bộ của người sản xuất, hội quán, tổ hợp tác, nhóm, đội cùng sở thích. Tạo điều kiện để người nông dân tìm hiểu, trao đổi thông tin, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, xây dựng lòng tin trong hợp tác, liên kết sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

4. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, năng lực quản trị cho cán bộ quản lý, thành viên HTX NN

a) Nghiên cứu đưa nội dung phát triển HTX NN vào chương trình đào tạo, giảng dạy của trường cao đẳng, đại học, trường nghề và cơ sở đào tạo lý luận, chính trị; đào tạo, bồi dưỡng lực lượng khuyến nông cộng đồng, chuyên gia tư vấn phát triển HTX NN. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, cả hình thức đào tạo tập trung, từ xa và trực tuyến, phù hợp với nhu cầu của HTX NN.

b) Nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng trình độ, kỹ năng quản lý HTX NN thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; bồi dưỡng kiến thức sản xuất nông nghiệp an toàn, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cho cán bộ quản lý và thành viên HTX NN.

c) Phát triển đội ngũ chuyên gia tư vấn, lực lượng khuyến nông, khuyến nông cộng đồng hỗ trợ HTX NN.

d) Tăng cường xã hội hóa, thu hút nguồn lực đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, thành viên HTX NN; khuyến khích doanh nghiệp liên kết hỗ trợ đào tạo nhân lực quản trị sản xuất, kinh doanh cho HTX NN; hợp tác, liên kết đưa cán bộ quản lý, lao động làm việc trong các HTX NN đi học tập, lao động tại nước ngoài theo quy định của pháp luật.

đ) Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách tạo động lực thu hút lao động trẻ, sinh viên tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng, trung cấp vào làm việc trong các HTX NN.

5. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, hỗ trợ phát triển HTX NN

a) Các bộ, ngành, địa phương tạo điều kiện, hỗ trợ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn tài chính hợp pháp khác hỗ trợ phát triển HTX NN.

b) Khuyến khích doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác hợp tác, liên kết đầu tư, chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm hỗ trợ phát triển HTX NN thông qua các hình thức sau:

- Tổ chức nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của vật tư đầu vào khi đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh nghiệp hỗ trợ cho người lao động của doanh nghiệp tham gia hỗ trợ HTX NN liên kết, kinh doanh theo chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

- Cung cấp các dịch vụ chuyển đổi số; cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi theo quy định; công nhận giống, chất lượng nông sản; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xúc tiến thương mại; đào tạo, huấn luyện cho cán bộ quản lý, thành viên HTX NN; có chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho đội ngũ cán bộ quản lý, thành viên và người lao động làm việc trong HTX NN.

- Có cơ chế ưu tiên hỗ trợ hợp tác đầu tư, liên kết với các HTX NN trong phát triển vùng nguyên liệu, cung ứng vật tư đầu vào, khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư - khuyến diêm; áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm; xúc tiến thương mại và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

c) Căn cứ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, các bộ, ngành, địa phương ưu tiên cân đối bố trí nguồn vốn hỗ trợ cho phát triển HTX NN.

6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và hỗ trợ phát triển HTX NN

a) Củng cố tổ chức quản lý nhà nước HTX NN ở trung ương và địa phương; bố trí công chức có năng lực, kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về HTX NN.

b) Nâng cao chất lượng dịch vụ công hỗ trợ phát triển HTX NN về: cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, ứng dụng khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm, bảo hiểm nông nghiệp, thích ứng biến đổi khí hậu và các dịch vụ công khác theo quy định của pháp luật.

c) Định kỳ hàng năm, các bộ, ngành, địa phương tổ chức các sự kiện quảng bá, giới thiệu, tôn vinh, khen thưởng HTX NN hoạt động hiệu quả và tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp hỗ trợ phát triển HTX NN.

7. Nâng cao vai trò cấp ủy đảng, chính quyền, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

a) Nâng cao vai trò cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ phát triển HTX NN; không can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tổ chức bộ máy, nhân sự của HTX NN.

b) Tăng cường phối hợp hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân tham gia phát triển HTX NN.

8. Tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức cho cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể và người dân về bản chất, vị trí, vai trò, tầm quan trọng, quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển HTX NN trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng kinh nghiệm các mô hình HTX NN tiêu biểu, sáng tạo, hiệu quả, gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nông sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu, do thanh niên, phụ nữ khởi nghiệp thành công; ứng dụng công nghệ cao, chuyên đổi số; làm chủ thể sản phẩm OCOP, chủ sở hữu thương hiệu và kết nối sản xuất với tiêu thụ tại thị trường trong và ngoài nước.

9. Tăng cường hợp tác quốc tế, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng, phát triển HTX NN với các nước trong khu vực và trên thế giới. Huy động các tổ chức quốc tế tài trợ cho HTX NN và thành viên tham gia các chương trình, đề án, dự án sản xuất nông nghiệp an toàn, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường, chế biến phụ phẩm nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, xóa đói giảm nghèo.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển HTX NN.

c) Chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí hỗ trợ phát triển HTX NN; lồng ghép nội dung hỗ trợ HTX NN vào các chương trình, đề án của bộ, ngành, địa phương.

d) Hỗ trợ thí điểm xây dựng, nhân rộng các mô hình HTX NN phát triển bền vững, hoạt động hiệu quả; mô hình HTX NN tham gia phát triển liên kết chuỗi giá trị, vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp.

đ) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh tuyên truyền HTX NN trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan triển khai có hiệu quả các chính sách đối với HTX NN theo quy định của Luật HTX năm 2023 sau khi Luật có hiệu lực thi hành.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và các địa phương cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư và các nguồn vốn hợp khác ưu tiên bố trí hỗ trợ phát triển HTX NN.

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, cơ quan, địa phương ưu tiên xây dựng mô hình HTX NN kiểu mới.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện cho HTX NN phát triển.

4. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương xây dựng và nhân rộng các mô hình HTX NN hoạt động hiệu quả, phù hợp với điều kiện vùng, miền, địa phương.

b) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ cán bộ quản lý, thành viên và người lao động trong HTX NN.

c) Kiện toàn, nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển HTX trong hỗ trợ, phát triển HTX NN.

d) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ, chuyển đổi số, xúc tiến thương mại đối với HTX NN.

5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình vận động hội viên, nông dân tham gia HTX NN; định kỳ kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện chính sách, quy định của Nhà nước về hỗ trợ phát triển HTX NN.

6. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ Nghị quyết này, ban hành Chương trình, kế hoạch hỗ trợ phát triển HTX NN trên địa bàn, phù hợp với từng giai đoạn cụ thể và điều kiện đặc thù của địa phương; ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho phát triển HTX NN.

b) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết. Hàng năm tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết này.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng